

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện  
Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPĐC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPĐC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPĐC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPĐC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPĐC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCNĐC1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006

do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp

414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN	ngày 16 tháng 5 năm 2003
414/GPĐC2-BKH-KCN-ĐN	ngày 23 tháng 6 năm 2003
414/GPĐC3-BKH-KCN-ĐN	ngày 7 tháng 5 năm 2004
414/GCNĐC2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007
472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010

do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp

Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Shen Shang Pang	Chủ tịch
	Ông Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Shen Shang Hung	Thành viên
	Ông Shen San Yi	Thành viên
	Ông Wang Yen Huang	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 9 năm 2010)
	Ông Wang Yen Huang	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2010)
	Ông Chiu Chin Teng	Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>		
<b>Trụ sở chính</b>	Khu Công nghiệp Biên Hòa II Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
<b>Chi nhánh</b>	Xã Cẩm Điền Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương Việt Nam	
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

### **Phạm vi kiểm toán**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày [dd mm yy]. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá tổng quan việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các yêu cầu pháp lý liên quan.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 10-01-215

---

Nguyễn Thanh Nghị  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV  
Phó Tổng Giám đốc

---

Chang Hung Chun  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh,

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000 (Điều chỉnh lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>602.613.063</b>	<b>405.156.004</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>188.699.722</b>	<b>123.482.055</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>205.107.572</b>	<b>103.055.334</b>
Phải thu thương mại	131		205.034.587	102.279.929
Trả trước cho người bán	132		393.459	1.304.546
Phải thu khác	135		578.396	363.229
Dự phòng phải thu khó đòi	139	4	(898.870)	(892.370)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>197.092.605</b>	<b>176.332.932</b>
Hàng tồn kho	141		201.837.025	180.909.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.744.420)	(4.576.774)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.713.164</b>	<b>2.285.683</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		729.868	953.519
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.865.964	118.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	154		1.598.632	1.162.975
Tài sản ngắn hạn khác	158		518.700	50.834
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>182.456.300</b>	<b>206.046.856</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177.376.866</b>	<b>201.243.361</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	6	177.341.579	201.243.361
<i>Nguyên giá</i>	222		427.684.519	422.931.033
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(250.342.940)	(221.687.672)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	7	35.287	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>42.400</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		-	42.400
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.079.434</b>	<b>4.761.095</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.031.797	3.052.339
Tài sản thuế hoãn lại	262	9	2.047.637	1.708.756
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>785.069.363</b>	<b>611.202.860</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000 (Điều chỉnh lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>572.289.823</b>	<b>421.448.475</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>571.960.483</b>	<b>415.566.978</b>
Vay ngắn hạn	311	10	357.304.741	359.724.571
Phải trả thương mại	312	11	167.877.879	40.989.311
Người mua trả tiền trước	313		31.863.615	4.950.592
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	12	8.459.378	4.017.544
Phải trả công nhân viên	315		4.520.046	4.339.566
Chi phí phải trả	316		1.649.756	1.401.501
Phải trả khác	319		285.068	143.893
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>329.340</b>	<b>5.881.497</b>
Vay dài hạn	334	13	-	5.470.891
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	14	329.340	410.606
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>212.779.540</b>	<b>189.754.385</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>212.779.540</b>	<b>189.754.385</b>
Vốn cổ phần	411	15	279.013.771	279.013.771
Cổ phiếu ngân quỹ	414	15	(272.840)	(272.840)
Quỹ và dự trữ	417	16	21.553.612	21.141.803
Lỗi lũy kế	420		(87.515.003)	(110.128.349)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>785.069.363</b>	<b>611.202.860</b>

Người lập:

Người duyệt:

Hung Chung Ming  
Kế toán trưởng

Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000 (Điều chỉnh lại)
Tổng doanh thu	01	17	1.096.841.476	753.734.877
Các khoản giảm trừ	02		(1.338.938)	(1.804.650)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1.095.502.538</b>	<b>751.930.227</b>
Giá vốn hàng bán	11	18	(988.091.708)	(662.484.714)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>107.410.830</b>	<b>89.445.513</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	9.568.420	13.198.179
Chi phí hoạt động tài chính	22	20	(59.066.606)	(68.982.495)
Chi phí bán hàng	24		(18.367.740)	(17.592.249)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(22.890.313)	(21.249.669)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>16.654.591</b>	<b>(5.180.721)</b>
<b>Kết quả của các hoạt động khác</b>	<b>40</b>			
Thu nhập khác	31	21	6.032.470	4.837.916
Chi phí khác	32		(787)	(817.939)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>22.686.274</b>	<b>(1.160.744)</b>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	22	-	-
<b>Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>52</b>	22	<b>338.881</b>	<b>(7.640.186)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần</b>	<b>60</b>		<b>23.025.155</b>	<b>(8.800.930)</b>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.826	(0.316)

**Error!  
Refer  
ence  
not  
found.**

Người lập:

Người duyệt:

Error! Reference source not found.

**Statement of income for the** Error! Reference source not found. **ended ngày 31 tháng 12 năm 2010 (continued)**

Hung Chung Ming  
*Kế toán trưởng*

Wang Ting Shu  
*Tổng Giám đốc*

DRAFT

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	<b>Vốn cổ phần VNĐ'000</b>	<b>Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ'000</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá VNĐ'000</b>	<b>Quỹ và dự trữ VNĐ'000</b>	<b>Lỗ lũy kế VNĐ'000</b>	<b>Tổng VNĐ'000</b>
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009</b>	279.013.771	(272.840)	-	21.141.803	(101.327.419)	198.555.315
<i>Chênh lệch tỷ giá – đã trình bày trước đây</i>	-	-	(11.546.306)	-	-	(11.546.306)
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã trình bày trước đây</i>	-	-	-	-	2.745.376	2.745.376
<i>Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 28)</i>	-	-	11.546.306	-	(11.546.306)	-
Lỗ thuần trong năm – điều chỉnh lại	-	-	-	-	(8.800.930)	2.745.376
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010 – điều chỉnh lại</b>	279.013.771	(272.840)	-	21.141.803	(110.128.349)	189.754.385
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	411.809	(411.809)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	23.025.155	23.025.155
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	279.013.771	(272.840)	-	21.553.612	(87.515.003)	212.779.540

Người lập:

Người duyệt:

Hung Chung Ming  
Kế toán trưởng

Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>22.686.274</b>	<b>(1.160.744)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		29.859.780	34.390.036
Dự phòng	03		2.407.222	4.779.023
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		2.405.654	12.689.289
Lãi thanh lý tài sản cố định	05		(16.631)	-
Chi phí lãi vay	06		15.249.607	17.305.563
Thu lãi tiền gửi	07		(9.242.178)	(4.075.240)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>63.349.728</b>	<b>63.927.927</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(109.050.562)	9.922.426
Biến động hàng tồn kho	10		(23.160.395)	55.831.702
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		158.599.202	22.871.500
			<b>89.737.973</b>	<b>152.553.555</b>
Lãi vay đã trả	13		(15.125.048)	(17.616.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(435.657)	(891.157)
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>74.177.268</b>	<b>134.045.903</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(5.972.743)	(3.341.686)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		16.631	-
Đầu tư ngắn hạn	25		(1.957.600)	30.720.000
Thu lãi tiền gửi	27		9.242.178	2.796.428
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.328.466</b>	<b>30.174.742</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2010 VNĐ'000</b>	<b>2009 VNĐ'000</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Thu từ các khoản vay	33		585.959.810	552.588.266
Hoàn trả các khoản vay	34		(596.247.877)	(628.439.955)
<b>Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.288.067)</b>	<b>(75.851.689)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>65.217.667</b>	<b>88.368.956</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>123.482.055</b>	<b>35.113.099</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>188.699.722</b>	<b>123.482.055</b>

Người lập:

Người duyệt:

Hung Chung Ming  
*Kế toán trưởng*

Wang Ting Shu  
*Tổng Giám đốc*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập chi nhánh, bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-ĐN do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 446 nhân viên (31 tháng 12 năm 2009: 473 nhân viên).

**2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

**(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn (“VNĐ’000”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(b) Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái mà theo đó các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại vào cuối kỳ các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn và tài sản và nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được phép hoãn lại.

## **Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Công ty thay đổi chính sách kế toán chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán số 10 (“VAS10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá*. Chuẩn mực này yêu cầu chênh lệch tỷ giá phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng hồi tố. Thuyết minh 28 trình bày ảnh hưởng trong báo cáo tài chính do việc áp dụng hồi tố này.

#### **(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **(e) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn ba tháng kể từ ngày giao dịch và được thể hiện theo nguyên giá.

#### **(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

#### **(h) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà xưởng và vật kiến trúc	7 – 35 năm
▪ Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm
▪ Tài sản khác	2 – 7 năm

##### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

##### **(j) Chi phí trả trước dài hạn**

###### **(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf**

Phí hội viên câu lạc bộ golf được hạch toán theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 37 năm đến 40 năm.

###### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ sử dụng trên một năm được ghi nhận như trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ một đến ba năm.

## **Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

#### **(k) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(l) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế này liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm theo thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

#### **(n) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có sự không chắc chắn đáng kể liên quan khả năng thu hồi công nợ hoặc có khả năng hàng bán bị trả lại.

## **Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

#### **(o) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

#### **(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hay lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

#### **(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VNĐ'000</b>	<b>VNĐ'000</b>
Tiền mặt	892.184	1.119.589
Tiền gửi ngân hàng	63.791.182	39.062.466
Các khoản tương đương tiền	124.016.356	83.300.000
	<hr/>	<hr/>
	188.699.722	123.482.055
	<hr/>	<hr/>

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số tiền bằng ngoại tệ khác VNĐ tương đương 12.602 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 2.415 triệu VNĐ).

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

**4. Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Số dư đầu năm	892.370	26.363.669
Tăng dự phòng trong năm	6.500	520.460
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(25.991.759)
Số dư cuối năm	898.870	892.370

**5. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>31/12/2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Hàng mua đang đi đường	46.643.877	32.372.969
Nguyên vật liệu	28.023.835	41.166.135
Sản phẩm dở dang	32.048.792	46.081.019
Thành phẩm	95.120.521	61.289.583
	201.837.025	180.909.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.744.420)	(4.576.774)
	197.092.605	176.332.932

Biến động các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Số dư đầu năm	4.576.774	132.445.005
Tăng dự phòng trong năm	2.400.722	4.258.563
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.233.076)	(132.126.794)
Số dư cuối năm	4.744.420	4.576.774



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)****6. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VNĐ'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VNĐ'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VNĐ'000</b>	<b>Tài sản Khác VNĐ'000</b>	<b>Tổng VNĐ'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	144.621.203	259.088.527	8.632.629	2.867.432	7.721.242	422.931.033
Tăng trong năm	-	2.335.477	-	347.691	40.505	2.723.673
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.489.657	-	-	-	2.489.657
Thanh lý	-	(459.844)	-	-	-	(459.844)
Số dư cuối năm	144.621.203	263.453.817	8.632.629	3.215.123	7.761.747	427.684.519
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50.152.809	157.902.206	7.222.396	1.997.415	4.412.846	221.687.672
Khấu hao trong năm	6.628.896	20.245.469	743.231	277.288	1.220.228	29.115.112
Thanh lý	-	(459.844)	-	-	-	(459.844)
Số dư cuối năm	56.781.705	177.687.831	7.965.627	2.274.703	5.633.074	250.342.940
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	94.468.394	101.186.321	1.410.233	870.017	3.308.396	201.243.361
Số dư cuối năm	87.839.498	85.765.986	667.002	940.420	2.128.673	177.341.579

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản trị giá 123.150 triệu VNĐ đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (31 tháng 12 năm 2009: 77.355 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ 48.863 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 80.154 triệu VNĐ) đã được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

## 7. Xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	-	1.451.601
Tăng trong năm	2.524.944	1.700.686
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.489.657)	(3.152.287)
Số dư cuối năm	35.287	-

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VNĐ'000	Công cụ và dụng cụ VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.879.698	1.172.641	3.052.339
Tăng trong năm	-	724.126	724.126
Phân bổ trong năm	(56.849)	(687.819)	(744.668)
Số dư cuối năm	1.822.849	1.208.948	3.031.797

## 9. Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tài sản cố định	207.346	165.877
Dự phòng	846.494	716.854
Lỗi tính thuế mang sang được ghi nhận	731.743	565.747
Khác	262.054	260.278
	2.047.637	1.708.756

(i) **Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận**

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	2010		2009	
	Chênh lệch tạm thời VNĐ	Giá trị tính thuế VNĐ	Chênh lệch tạm thời VNĐ	Giá trị tính thuế VNĐ
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	75.145	5.636	160.404	24.061
Lỗ tính thuế	107.127.285	13.619.051	139.272.780	20.890.917
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	107.202.430	13.624.687	139.433.184	20.914.978

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán thuế	Số lỗ được khấu trừ VNĐ
2013	Chưa quyết toán	30.540.496
2014	Chưa quyết toán	76.586.789
		<hr/>
		107.127.285

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ không hết hạn theo các quy định thuế hiện hành. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

## 10. Vay ngắn hạn

	<b>31/12/2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>31/12/2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Vay ngắn hạn	351.531.641	346.896.853
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13)	5.773.100	12.827.718
	357.304.741	359.724.571

	<b>Khoản tín dụng</b>	<b>Lãi suất vay trên năm</b>	<b>31/12/2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>31/12/2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Ngân hàng Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	6.000.000 USD	SIBOR+1.15%	16.185.430	9.915.560
Ngân hàng Chinfon, Chi nhánh Hà Nội (b)	10.000.000 USD	SIBOR+1.15% hoặc 1.25%	22.453.493	5.595.773
Ngân hàng Thương mại Chinatrust, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	6.000.000 USD	SIBOR+1.15%	84.423.246	61.431.579
Ngân hàng Thương mại Quốc tế Trung Quốc, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3.000.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1%	56.718.843	52.127.074
Ngân hàng Thương mại Quốc tế Trung Quốc, Chi nhánh Hải Dương (b)	1.200.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1%	11.312.939	20.115.475
Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c)	2.000.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1.15%	16.295.867	3.588.200
Ngân hàng Far East National, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	7.000.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1%	-	5.521.646
Ngân hàng First Commercial Bank, Chi nhánh Hải Dương (b)	2.800.000 USD	SIBOR + 1%	42.294.605	46.646.244
Ngân hàng First Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3.000.000 USD	SIBOR 1 tháng + 1.20%	26.999.072	43.810.841

	<b>Khoản tín dụng</b>	<b>Lãi suất vay trên năm</b>	<b>31/12/2010 VNĐ'000</b>	<b>31/12/2009 VNĐ'000</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Dương (c)	3.700.000 USD	6.3%	-	12.301.051
Ngân hàng Thương mại Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3.000.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1.5%	52.178.889	53.626.762
Ngân hàng Thương mại Hua Nan, Chi nhánh Hà Nội (b)	1.500.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1.5%	22.669.257	26.388.254
<b>Ngân hàng Hồng Kông – Thương Hải (c)</b>	1.000.000 USD	SIBOR + 1%	-	5.828.394
			<hr/>	<hr/>
			351.531.641	346.896.853
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13)			5.773.100	12.827.718
			<hr/>	<hr/>
<b>Tổng</b>			<b>357.304.741</b>	<b>359.724.571</b>

- a. Khoản vay từ ngân hàng Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phản ánh 2 khoản tín dụng mỗi khoản 3.000.000 USD. Khoản vay này được bảo đảm bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.
- b. Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Chinatrust, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Dương, Ngân hàng Thương mại Quốc tế Trung Quốc, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Dương, Ngân hàng Far East National, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng First Commercial, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng Chinfon, Chi nhánh Hà Nội được bảo đảm bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.
- c. Các khoản vay từ Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Dương và **Ngân hàng Hồng Kông – Thương Hải** không được bảo đảm.

## 11. Phải trả thương mại

Các khoản phải trả thương mại bao gồm các khoản phải trả cho các bên liên quan sau:

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Phải trả Công ty TNHH Dây và Cáp điện Taya Đà Loan	156.438.491	32.374.936

Khoản thương mại phải trả cho Công ty TNHH Dây và Cáp điện Taya Đà Loan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

## 12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Thuế giá trị gia tăng	7.998.404	3.711.778
Thuế nhập khẩu	-	106.643
Thuế thu nhập cá nhân	460.974	199.123
	8.459.378	4.017.544

## 13. Vay dài hạn

	Khoản tín dụng	Lãi suất vay trên năm	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Đồng Nai (a)	2.741.880 USD	SIBOR 6 tháng +1.15%	5.773.100	16.413.307
Ngân hàng Chinfon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	4.600.000 USD	SIBOR+1.25%	-	1.885.302
			5.773.100	18.298.609
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 10)			(5.773.100)	(12.827.718)
Hoàn trả sau 12 tháng			-	5.470.891

- a. Khoản vay từ Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Đồng Nai được bảo đảm bằng nhà xưởng mới tại trụ sở chính của Công ty tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 48.863 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 53.929 triệu VNĐ). Khoản vay này được hoàn trả trong 9 kỳ sáu tháng đều nhau bắt đầu từ ngày 8 tháng 5 năm 2008.
- b. Khoản vay từ Ngân hàng Chinfon, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh được bảo đảm bằng máy móc và thiết bị của chi nhánh của Công ty tại Tỉnh Hải Dương, Việt Nam với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không (31 tháng 12 năm 2009: 26.225 triệu VNĐ). Khoản vay này được hoàn trả trong 9 kỳ sáu tháng đều nhau bắt đầu từ tháng 12 năm 2008.

#### 14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VNĐ'000
Số dư đầu năm	410.606
Dự phòng sử dụng trong năm	(81.266)
	<hr/>
Số dư cuối năm	329.340
	<hr/> <hr/>

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã đóng 126 triệu VNĐ (2009: 121 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	27.901.377	279.013.771	27.901.377	279.013.771
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	27.901.377	279.013.771	27.901.377	279.013.771
<b>Cổ phiếu ngân quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840)	(9.363)	(272.840)
<b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	27.892.014	278.740.931	27.892.014	278.740.931

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với những cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

## 16. Quỹ và dự trữ

Quỹ và dự trữ được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

## 17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.



## 18. Giá vốn hàng bán

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Thành phẩm đã bán	985.690.986	658.226.151
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.400.722	4.258.563
	<hr/>	<hr/>
	988.091.708	662.484.714
	<hr/>	<hr/>

## 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Thu lãi tiền gửi	9.242.178	4.075.240
Lãi chênh lệch tỷ giá	326.242	9.122.939
	<hr/>	<hr/>
	9.568.420	13.198.179
	<hr/>	<hr/>

## 20. Chi phí hoạt động tài chính

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b>
Chi phí lãi vay	15.249.607	17.305.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.816.999	51.676.932
	<hr/>	<hr/>
	59.066.606	68.982.495
	<hr/>	<hr/>

## 21. Thu nhập khác

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	16.631	-
Thu nhập khác	6.015.839	4.837.916
	<hr/>	<hr/>
	6.032.470	4.837.916
	<hr/>	<hr/>

DRAFT

## 22. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện tại	-	-
<b>Lợi ích/(chi phí) thuế hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	338,881	7.640.186
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	338,881	7.640.186

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	22.686.274	(1.160.744)
Thuế theo thuế suất Công ty	3.402.941	(174.112)
Chi phí không được khấu trừ thuế	579.329	509.685
Biến động các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không được ghi nhận	(12.789)	(407.796)
Ảnh hưởng của việc áp dụng mức thuế suất khác nhau đối với thuế thu nhập	280.895	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	7.712.409
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(4.148.523)	-
Ghi nhận lỗ tính thuế không được ghi nhận trước đây	237.028	-
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	338.881	7.640.186

### (c) Thuế suất áp dụng

Trụ sở chính của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập tính thuế. Trụ sở chính được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2007 và 2008.

Chi nhánh của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập tính thuế cho mỗi kỳ trong 12 năm tính từ ngày thành lập và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (2006) và được giảm 50% cho 4 năm tiếp theo.

Công ty có thể chuyển lỗ tính thuế phát sinh trong năm và bù lỗ cho lãi phát sinh trong những năm tiếp theo cho giai đoạn tối đa là 5 năm.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn tùy thuộc vào sự xem xét của cơ quan thuế.

### 23. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên lãi/(lỗ) thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

(i) **Lợi nhuận/(lỗ) thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	<b>2010</b> <b>VNĐ'000</b>	<b>2009</b> <b>VNĐ'000</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	23.756.898	(8.800.930)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.756.898	(8.800.930)

(ii) **Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	27.892.014	27.892.014
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	27.892.014	27.892.014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm tàng.

## 24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

### Xác định các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ giữa bên liên quan với công ty mẹ, Taya Taiwan Electric Wire and Cable Co. Ltd., các thành viên hội đồng quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

### Các giao dịch với các nhân sự quản lý chủ chốt

Tổng tiền thưởng và phụ cấp công việc trả cho các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Ban Giám đốc	1.232.562	4.051.395
Hội đồng Quản trị	2.925.835	1.072.360
	<hr/>	<hr/>
	4.158.397	5.123.755

Trong năm còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
<b>Taya Taiwan Electric Wire &amp; Cable Co., Ltd.</b>				
Mua nguyên vật liệu	855.620.118	467.011.098	156.231.825	32.374.936
Phí bản quyền	318.797	877.884	206.666	69.012
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Theo hợp đồng về bản quyền sử dụng nhãn hiệu giữa Công ty và Taiwan Electric Wire and Cable Co., Ltd. (công ty mẹ cấp cao nhất), Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Taya. Bù lại, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0.1 % trên doanh thu thuần.

## 25. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Trong vòng một năm	2.531.057	2.505.450
Trong vòng từ hai đến năm năm	11.548.088	10.021.800
Trên năm năm	70.641.765	69.342.573
	<b>84.720.910</b>	81.869.823

Chi phí thuê hàng năm bao gồm phí thuê đất cho trụ sở chính của Công ty ở tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với phí thuê hàng năm tối thiểu là 105.247 Đô la Mỹ bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí cơ sở hạ tầng hàng năm là 28.445 Đô la Mỹ cho 50 năm bắt đầu từ ngày 7 tháng 9 năm 1992. Phí thuê đất tăng tối đa 15% sau mỗi kỳ 5 năm.

Công ty cũng phải trả phí thuê đất cho chi nhánh của Công ty ở tỉnh Hải Dương. Phí thuê hàng năm là 5.957 Đô la Mỹ từ 8 năm sau khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động đến ngày 7 tháng 9 năm 2042.

## 26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	934.487.884	607.141.603
Chi phí nhân công bao gồm trong chi phí sản xuất	34.102.030	31.874.346
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.859.780	34.390.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.052.936	19.858.122
Các chi phí khác	32.717.352	30.623.897

## 27. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có tài sản bằng ngoại tệ tương đương 2.025.289 Đô la Mỹ và nợ phải trả bằng ngoại tệ tương đương 25.285.727 Đô la Mỹ, dẫn đến nợ phải trả thuần bằng ngoại tệ tương đương 23.260.438 Đô la Mỹ. Tại ngày [...date close to the issuance date of financial statements...], tỷ giá hối đoái Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ sụt X% từ 18.932 VNĐ/USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên XXXVNĐ/USD. Với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ thuần như vậy, việc sụt giá mạnh của Việt Nam Đồng có thể ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## 28. Điều chỉnh năm trước

Như trình bày trong Thuyết minh 2(c), hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán bằng việc áp dụng VAS10 – *Ảnh hưởng của Chênh lệch Tỷ giá*. Công ty đã áp dụng hồi tố chính sách kế toán mới này bằng cách hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã ghi nhận trong vốn chủ sở hữu tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Lỗi lũy kế mang sang tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 và số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

### (a) Bảng cân đối kế toán

	31/12/2009 (điều chỉnh lại) VNĐ'000	31/12/2009 (đã trình bày trước đây) VNĐ'000
Chênh lệch tỷ giá	-	11.546.306
Lỗi lũy kế	110.128.349	98.582.043

### (b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2009 (điều chỉnh lại) VNĐ'000	31/12/2009 (đã trình bày trước đây) VNĐ'000
Chi phí hoạt động tài chính	(68.982.495)	(57.436.189)

Người lập:

Hung Chung Ming  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc